
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

 Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG VTC
Date: 2026.04.06
14:57:58+07'00'

MỤC LỤC

01
THÔNG TIN CHUNG

02
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

04
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

05
QUẢN TRỊ CÔNG TY

06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2025

01

THÔNG TIN CHUNG



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Viễn thông VTC!

Năm 2025 đánh dấu một cột mốc quan trọng đối với Công ty VTC khi đây là năm mở đầu cho nhiệm kỳ phát triển mới: nhiệm kỳ 2025 – 2030. Trong bối cảnh công nghệ số đang tái định hình mạnh mẽ mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, năm 2025 không chỉ tiếp nối những nền tảng đã được xây dựng trong các năm trước mà còn tạo tiền đề cho một chu kỳ phát triển mới với tầm nhìn dài hạn và định hướng chiến lược rõ ràng hơn.

Trong năm 2025, Công ty VTC tập trung củng cố các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, phát triển các sản phẩm và dịch vụ có tiềm năng tăng trưởng, đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực triển khai dịch vụ. Hoạt động kinh doanh được định hướng theo hướng khai thác hiệu quả hệ sinh thái của Tập đoàn VNPT, mở rộng hợp tác với các đối tác công nghệ và phát triển các giải pháp viễn thông - công nghệ thông tin gắn với nhu cầu chuyển đổi số của khách hàng. Bên cạnh đó, Công ty cũng tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển trong các lĩnh vực công nghệ số, viễn thông và IoT nhằm từng bước làm chủ công nghệ và tạo ra các sản phẩm có giá trị ứng dụng thực tiễn.

Những kết quả đạt được trong năm 2025 không chỉ mang lại hiệu quả hoạt động trước mắt mà còn góp phần xây dựng nền tảng phát triển bền vững cho giai đoạn tiếp theo. Việc từng bước hoàn thiện hệ thống sản phẩm, nâng cao năng lực công nghệ và mở rộng thị trường đã tạo tiền đề để Công ty bước vào giai đoạn tăng trưởng mới.

Bước vào nhiệm kỳ 2025 – 2030, Hội đồng quản trị xác định định hướng phát triển của Công ty dựa trên ba trụ cột chính: làm chủ công nghệ, mở rộng hệ sinh thái hợp tác và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Công ty hướng tới thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong các năm tới, tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh trong hệ sinh thái VNPT cũng như trên thị trường.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin tưởng của Quý cổ đông, sự đồng hành của Quý khách hàng và Quý đối tác, cùng những nỗ lực, cống hiến của toàn thể cán bộ nhân viên Công ty trong suốt thời gian qua. Chúng tôi tin tưởng rằng với nền tảng đã được xây dựng và định hướng chiến lược rõ ràng, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC sẽ tiếp tục phát triển ổn định và bền vững trong giai đoạn tới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, thành công và hạnh phúc.

Trân trọng!

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Tiến

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch

Tên giao dịch tiếng Việt : Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Tên giao dịch quốc tế : VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt : VTC Telecom

Logo : 

Địa chỉ : 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (84.8) 38331106 - Fax: (84.8) 38300253

Website : www.vtctelecom.com.vn

Giấy chứng nhận số : 0301888195

Đăng ký lần đầu : Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Đăng ký thay đổi : Lần thứ 24 - Ngày 12 tháng 10 năm 2025

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 VND

Mã cổ phiếu : VTC

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Ngày 01 tháng 07 năm 1999

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng, một trong các cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.



Ngày 30 tháng 12 năm 1999

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động với dưới hình thức Công ty cổ phần.



Ngày 24 tháng 01 năm 2003

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

GIẢI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

2001

Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.

2003

Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

2007

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công - VTC Networks. (Giải thể năm 2016)

2008

Thành lập Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE). (Giải thể năm 2015)

2009

Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID) (nay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh). Chuyển niêm yết từ Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) sang Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

2013

Thành lập phòng Đo kiểm Viễn thông trực thuộc Công ty

2010

Giải thể Chi nhánh Công ty tại Hà Nội và thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Công ty tại Hà Nội.

2015

Thành lập Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển và Trung tâm Vật tư Đầu thầu trực thuộc Công ty

2022

Tháng 4 - 2022: Chuyển đổi Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật thành Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin

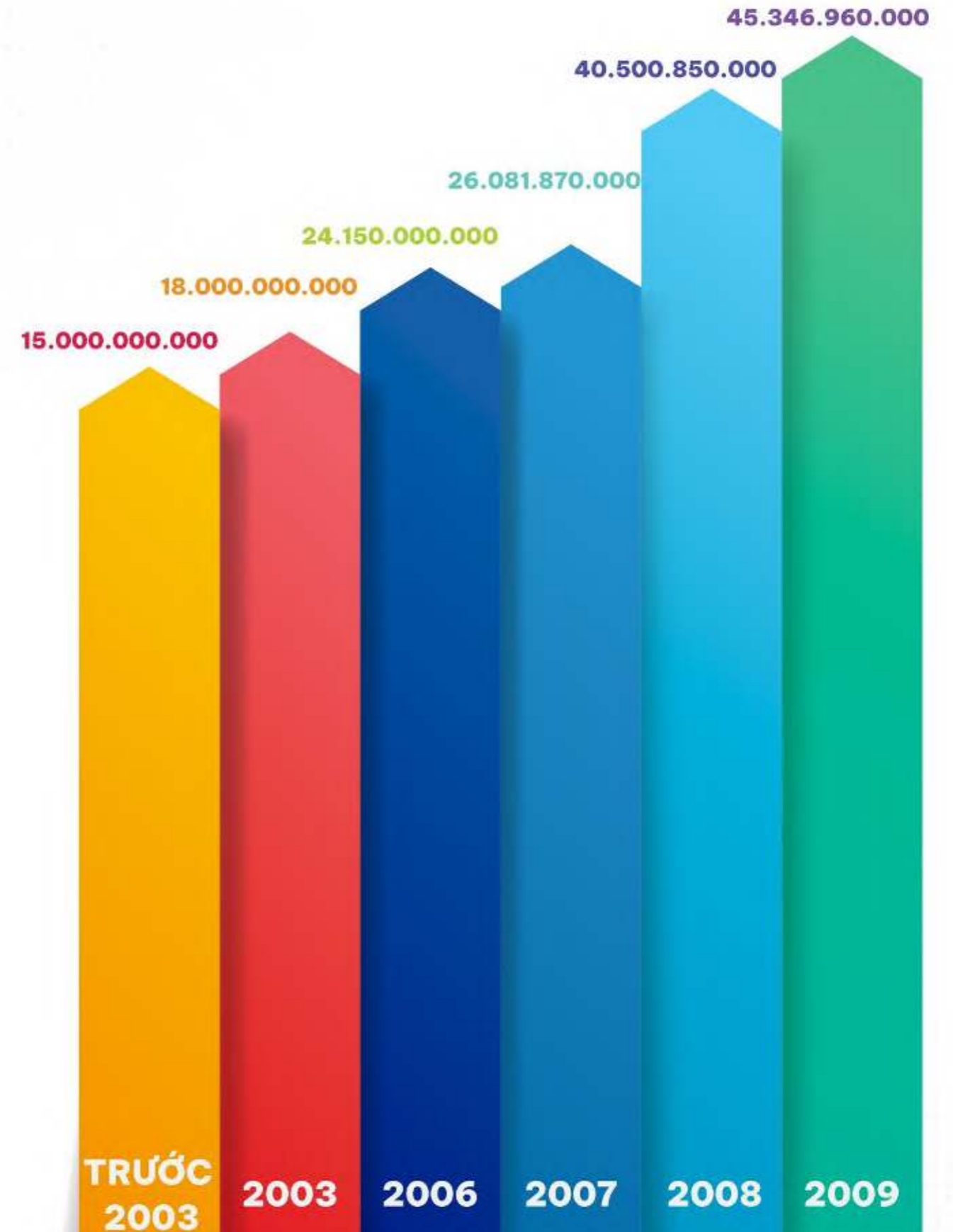
Tháng 12 - 2022: Thành lập Phòng Marketing

2023

Tháng 5 năm 2023: Thành lập phòng Chuyển đổi số

QUÁ TRÌNH TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. Chào bán cho CĐ hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị cung cấp nhiều giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin vào hạ tầng viễn thông; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vận hành trên định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển.

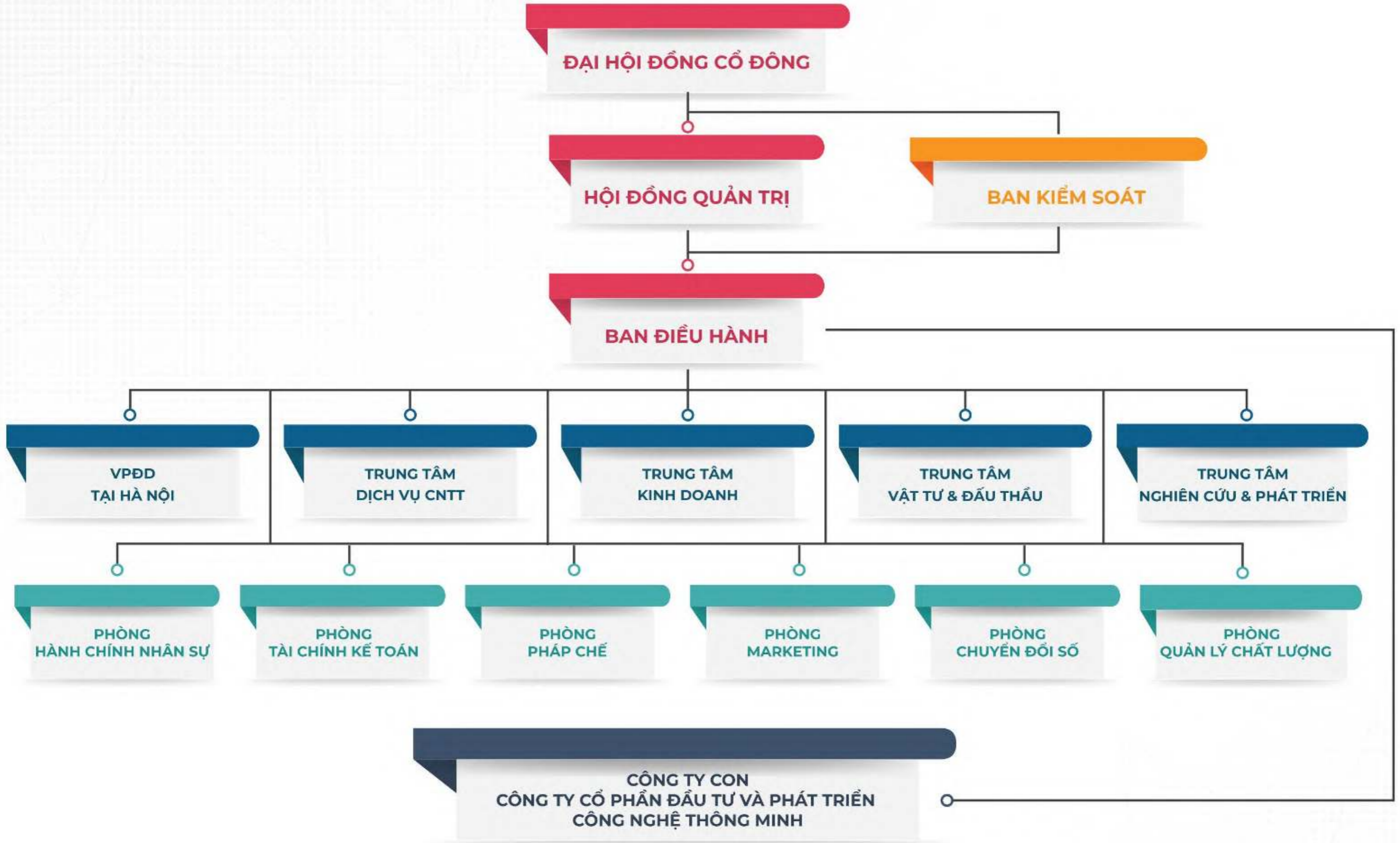
Sau hơn 20 năm hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, các công trình do Công ty VTC thi công đã có mặt hầu hết các tỉnh, thành phố lớn và không ngừng vươn xa mở rộng đến các tỉnh thành, từ trung tâm cho đến các huyện miền núi xa xôi, từ vùng trời tới vùng biển Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, điện thoại vệ tinh;
- Kinh doanh thiết bị điện, điện tử, tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Đầu tư hạ tầng viễn thông, tối ưu hóa mạng di động; Đo kiểm viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp các dịch vụ thông tin qua điện thoại; dịch vụ nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng;
- Kinh doanh, thương mại các dịch vụ, sản phẩm số;
- Dịch vụ truy nhập internet trên máy bay;



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông LÊ XUÂN TIẾN

**Chủ tịch
Hội Đồng Quản Trị**

Chức vụ hiện tại tại VTC:

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 05/04/1975

Nơi sinh: Ninh Bình
(trước đây là Nam Định)

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Kỹ sư Điện tử Viễn thông



Ông BÙI VĂN BẰNG

**Thành viên
Hội Đồng Quản Trị**

Chức vụ hiện tại tại VTC:

Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 01/01/1976

Nơi sinh: Vĩnh Long
(trước đây là Bến Tre)

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Điện - Điện tử



Ông TRẦN VĂN MUA

**Thành viên
Hội Đồng Quản Trị**

Chức vụ hiện tại tại VTC:

Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Giám đốc Công ty Cổ phần
Đầu tư và Phát triển Công nghệ
Thông minh

Ngày sinh: 15/04/1979

Nơi sinh: Đà Nẵng
(trước đây là Quảng Nam)

Trình độ chuyên môn:

Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông



Bà LÊ THỊ THANH

**Thành viên
Hội Đồng Quản Trị**

Chức vụ hiện tại tại VTC:

Trưởng VPĐD tại Hà Nội
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Ngày sinh: 15/03/1963

Nơi sinh: Ninh Bình
(trước đây là Nam Định)

Trình độ chuyên môn:

Cử nhân Luật



Bà TRẦN PHƯƠNG HIỀN

**Thành viên
Hội Đồng Quản Trị Độc lập**

Chức vụ hiện tại tại VTC:

-

Ngày sinh: 11/04/1986

Nơi sinh: Hà Nội

Trình độ chuyên môn:

Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng

BAN KIỂM SOÁT



Ông NGUYỄN THIỆN LỢI
Trưởng Ban kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông BÙI VĂN BẰNG
Tổng Giám đốc



Bà PHAN THANH TÚ
Thành viên Ban kiểm soát



Ông NGUYỄN VĂN DỰ
Thành viên Ban kiểm soát



Ông NGUYỄN MINH VŨ
Phó Tổng Giám đốc



Ông TRẦN VĂN MUA
Phó Tổng Giám đốc



Bà NGUYỄN THỊ NGỌC CÚC
Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

TRUNG TÂM DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Địa chỉ: 42 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, triển khai dự án;
- Cung cấp dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, tối ưu hóa thiết bị điện tử viễn thông và CNTT;
- Vận hành hệ thống, sản phẩm của Công ty, thực hiện công tác bảo hành, chăm sóc khách hàng;

TRUNG TÂM KINH DOANH

Địa chỉ: Lầu 3, 614 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 025

Chức năng nhiệm vụ:

- Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng mạng và thiết bị viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp giải pháp kèm thiết bị nghiên cứu của Công ty và Tập đoàn VNPT cho khách hàng trong và ngoài ngành;
- Kinh doanh dịch vụ số hóa, thương mại sản phẩm số;

TRUNG TÂM VẬT TƯ VÀ ĐẦU THẦU

Địa chỉ: Lầu 3, 614 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Thực hiện hoạch định kế hoạch tổ chức đấu thầu, tham dự thầu;
- Cung cấp vật tư triển khai dự án và điều hành toàn bộ hoạt động cung ứng vật tư cho dự án;

PHÒNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

Địa chỉ: Lầu 3, 614 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

Chức năng nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch, phương án, kinh phí, thời gian thực hiện và trực tiếp triển khai các Hợp đồng Chuyển đổi số Công ty đã ký với khách hàng;
- Thực hiện vận hành các hệ thống, sản phẩm của Công ty sau khi được đào tạo, bàn giao từ các bộ phận và từ khách hàng, nhà cung cấp;

PHÒNG MARKETING

Địa chỉ: Lầu 3, 614 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 38300253

Chức năng nhiệm vụ:

- Xây dựng và định vị thương hiệu, sản phẩm, dịch vụ của Công ty nhằm nâng cao nhận thức thương hiệu và thu hút sự quan tâm của khách hàng, tạo vị thế cạnh tranh trên thị trường;
- Nghiên cứu và dự đoán tiềm năng, xu hướng thị trường, xác định phạm vi và phân khúc thị trường, từ đó đưa ra kế hoạch cho các hoạt động marketing sao cho hiệu quả và tối ưu chi phí nhất;

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Địa chỉ: Lầu 3, 614 Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (+84.28) 3833 1106 Fax: (+84.28) 3830 0253

Chức năng nhiệm vụ:

- Nghiên cứu phát triển các phần mềm tích hợp, các giải pháp nội dung số, các phần mềm ứng dụng phục vụ nhu cầu quản lý của các bộ, ngành, các địa phương, dựa trên hạ tầng viễn thông công nghệ thông tin sẵn có của các nhà khai thác mạng;
- Nghiên cứu, dự báo và đưa ra tầm nhìn về xu hướng công nghệ phát triển công nghệ ứng dụng trong tương lai;
- Nghiên cứu thị trường để tìm kiếm các sản phẩm thương mại cho công ty và định hướng sản phẩm cho tương lai phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng;
- Tư vấn giải pháp kỹ thuật cho các khách hàng dựa trên những thông tin thu thập được nhằm mục đích tối đa sự thoả mãn của khách hàng;

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: 355 Phố Đội Cấn, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84.24) 35666582 Fax: (84.24) 35666582

Chức năng nhiệm vụ:

- Đại diện cho Công ty cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ;
- Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc;
- Trực tiếp tổ chức triển khai, hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc;
- Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng;

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM.

Điện thoại: (84.28) 38309055 Fax: (84.28) 38309056

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm
- Cung cấp phần mềm chữ ký số, hóa đơn điện tử, dịch vụ số hóa;
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Cung cấp phần mềm, giải pháp ứng dụng tin học, công nghệ thông tin;
- Hoạt động dịch vụ thông tin: cung cấp dịch vụ số qua mạng vệ tinh, internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

CÁC BỘ PHẬN CHỨC NĂNG

PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHÒNG PHÁP CHẾ

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



TÂM NHÌN

VTC Telecom hoạt động với phương châm: “Vươn tới tầm cao”.
Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ bằng nỗ lực xây dựng đội ngũ cán bộ và năng lực công nghệ, mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao nhất cho khách hàng và cuộc sống đầy đủ về vật chất, phong phú về tinh thần cho mọi thành viên.



SỨ MỆNH

VTC Telecom phấn đấu trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành điện tử viễn thông, công nghệ thông tin bao gồm:

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử viễn thông tin học;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Đầu tư, khai thác hạ tầng điện tử viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp, ứng dụng công nghệ thông tin vào đời sống, góp phần hình thành văn hóa sử dụng công nghệ số cộng đồng, xây dựng Chính phủ điện tử.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Xác định con người là sức mạnh cốt lõi, VTC Telecom luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa VTC Telecom. Công ty luôn quan tâm xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, ưu tiên đào tạo đội ngũ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp của người lao động. Hiện VTC Telecom có đội ngũ CBNV có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm làm việc ở cả môi trường trong nước và quốc tế.

Xây dựng hình thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty để đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.

Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.

Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng



ĐỊNH HƯỚNG

“Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả.” Tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là CON NGƯỜI và CÔNG NGHỆ.

Về con người: VTC Telecom tiếp tục với định hướng mở rộng đội ngũ nhân sự đi đôi với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Về công nghệ: VTC Telecom tiếp tục kiên định với định hướng: Không ngừng đầu tư nghiên cứu, tận dụng mọi thế mạnh công nghệ nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao nhất, cung cấp cho khách hàng sản phẩm công nghệ cao và an toàn, nhanh chóng và chính xác.

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

01

TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2025 tiếp tục là một năm nhiều biến động đối với kinh tế thế giới. Căng thẳng địa chính trị tại nhiều khu vực, đặc biệt là nguy cơ leo thang xung đột tại Trung Đông đã làm gia tăng rủi ro đối với thị trường năng lượng, chuỗi cung ứng và hoạt động thương mại toàn cầu. Các yếu tố này tác động trực tiếp đến chi phí logistics, chi phí thiết bị công nghệ và kế hoạch đầu tư của nhiều doanh nghiệp.

Trong nước, nền kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng ổn định nhờ các chính sách điều hành linh hoạt của Chính phủ, đồng thời tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ chương trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số. Các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, dữ liệu và dịch vụ số được xác định là những động lực quan trọng cho tăng trưởng trong giai đoạn tới.

Năm 2025 được xác định là năm Công ty VTC tập trung rà soát lại mô hình hoạt động, củng cố nền tảng quản trị và từng bước điều chỉnh chiến lược sản phẩm nhằm phù hợp hơn với xu hướng phát triển của ngành và

02

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Hoạt động thương mại sản phẩm CNTT và viễn thông tiếp tục đóng góp đáng kể vào doanh thu năm 2025 của Công ty, trọng tâm là các thiết bị viễn thông và công nghệ thông minh đi kèm dịch vụ lắp đặt.

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, Công ty đã chủ động điều chỉnh giá bán và tối ưu hóa chi phí để duy trì thị phần, dù việc này khiến biên lợi nhuận mảng thương mại còn thấp. Do giá hàng hóa và logistics biến động theo tỷ giá, Công ty đang đẩy mạnh chuyển dịch từ thương mại phần cứng sang phần mềm và dịch vụ số để nâng cao hiệu quả dài hạn.

Dù thị trường dịch vụ số có tính cạnh tranh cao, Công ty đã định hướng phát triển gắn liền với hệ sinh thái của Tập đoàn VNPT. Các sản phẩm như bảo mật Kaspersky hay giáo dục vnEdu đã hoàn thiện kết nối kỹ thuật để triển khai trên nền tảng Vinaphone, tạo tiền đề cho mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2026.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

03 DỊCH VỤ DI ĐỘNG VỆ TINH

Dịch vụ di động vệ tinh năm 2025 sụt giảm mạnh do sự cố vệ tinh Thuraya T2 gây gián đoạn dịch vụ giám sát tàu cá. Từ tháng 4/2024, lượng thuê bao VNPT VSS liên tục đi xuống, kéo theo doanh thu từ thiết bị vệ tinh của Công ty sụt giảm theo.

Tuy nhiên, dự án Internet trên tàu bay (IFC) triển khai cho Vietnam Airlines đã bước đầu ghi nhận doanh thu trong năm 2025. Để ứng phó với thách thức, Công ty đang tích cực nghiên cứu giải pháp duy trì thị phần vệ tinh hàng hải, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế nhằm đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ.

04 HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Hoạt động R&D luôn được Công ty chú trọng nhằm cập nhật công nghệ mới và tạo nền tảng phát triển sản phẩm tương lai. Trong năm 2025, Công ty tập trung theo dõi các xu hướng lớn như 5G, IoT, AI, Điện toán đám mây và vệ tinh quỹ đạo thấp (LEO) – những yếu tố đang thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu về hạ tầng và dịch vụ số.

Nội dung nghiên cứu trọng tâm trong năm bao gồm: các giải pháp viễn thông cho khu vực đặc thù (hàng hải, ngư nghiệp); giải pháp chuyển đổi số trên nền tảng Cloud và hệ thống quản lý dữ liệu; đồng thời nâng cao năng lực tích hợp hệ thống.

Bên cạnh đó, Công ty cũng hoàn thiện các giải pháp xác thực đa lớp, định danh điện tử và bảo mật giao dịch trực tuyến. Đây là hướng đi quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về an toàn dữ liệu trong môi trường số hiện nay.

05 HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Dịch vụ Viễn thông - CNTT tiếp tục là lĩnh vực hoạt động chủ lực của Công ty trong năm 2025. Công ty đã triển khai thành công nhiều dự án lắp đặt thiết bị cho hệ thống VNPT, tiêu biểu như: trang bị hệ thống vô tuyến 5G tại 7 tỉnh miền Trung, mở rộng truyền dẫn Tây Bắc, cung cấp thiết bị mini OLT XGSPON và hạ tầng điện toán đám mây cho VNPT IT.

Bên cạnh đó, các hoạt động bảo dưỡng và tối ưu hóa mạng lưới tại các địa phương vẫn được duy trì ổn định. Nhờ đội ngũ nhân sự giàu kinh nghiệm, các dự án luôn đảm bảo tiến độ và chất lượng dịch vụ. Song song đó, Công ty đẩy mạnh cung cấp giải pháp chuyển đổi số (số hóa dữ liệu, hệ thống quản lý điều hành) cho các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tại TP.HCM, Tây Ninh, Đồng Nai, Gia Lai...

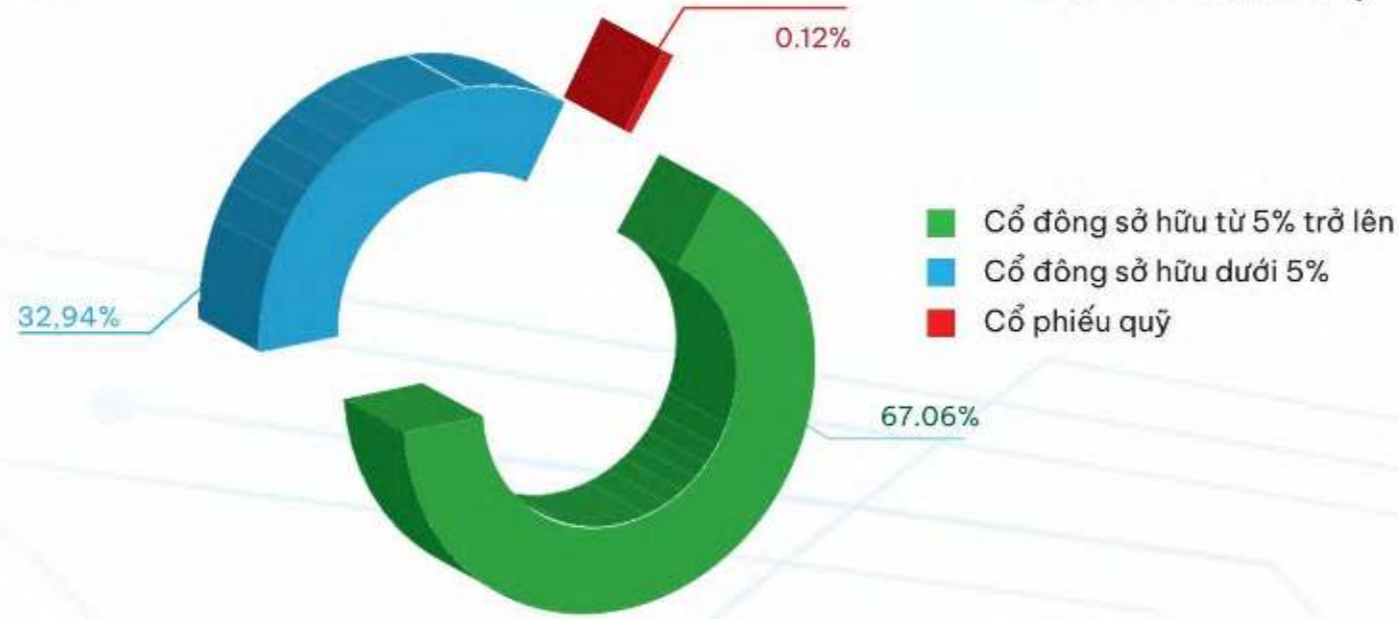
06 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CON

Trong năm 2025, công ty con STID tiếp tục chuyển dịch mạnh sang mảng dịch vụ CNTT thay thế thị trường thẻ cào truyền thống. Dù thu hút được khách hàng mới và tăng trưởng doanh thu tốt, lợi nhuận vẫn chưa đạt kế hoạch do áp lực cạnh tranh từ các sản phẩm mới.

Hiện tại, sản phẩm Kiosk lấy số và dịch vụ công (phần mềm tự sản xuất, phần cứng thuê gia công) đang mang lại doanh thu khả quan. Bên cạnh đó, STID cũng đẩy mạnh các giải pháp bảo mật và xác thực CCCD thông qua hợp tác với các đối tác lớn như Darktrace, Kaspersky, MSOne... Các giải pháp này đang được thử nghiệm tích cực tại VTV, VNPT, khối ngân hàng, trường học... và được đánh giá cao cho giai đoạn thương mại hóa sắp tới.



CỔ ĐÔNG, CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

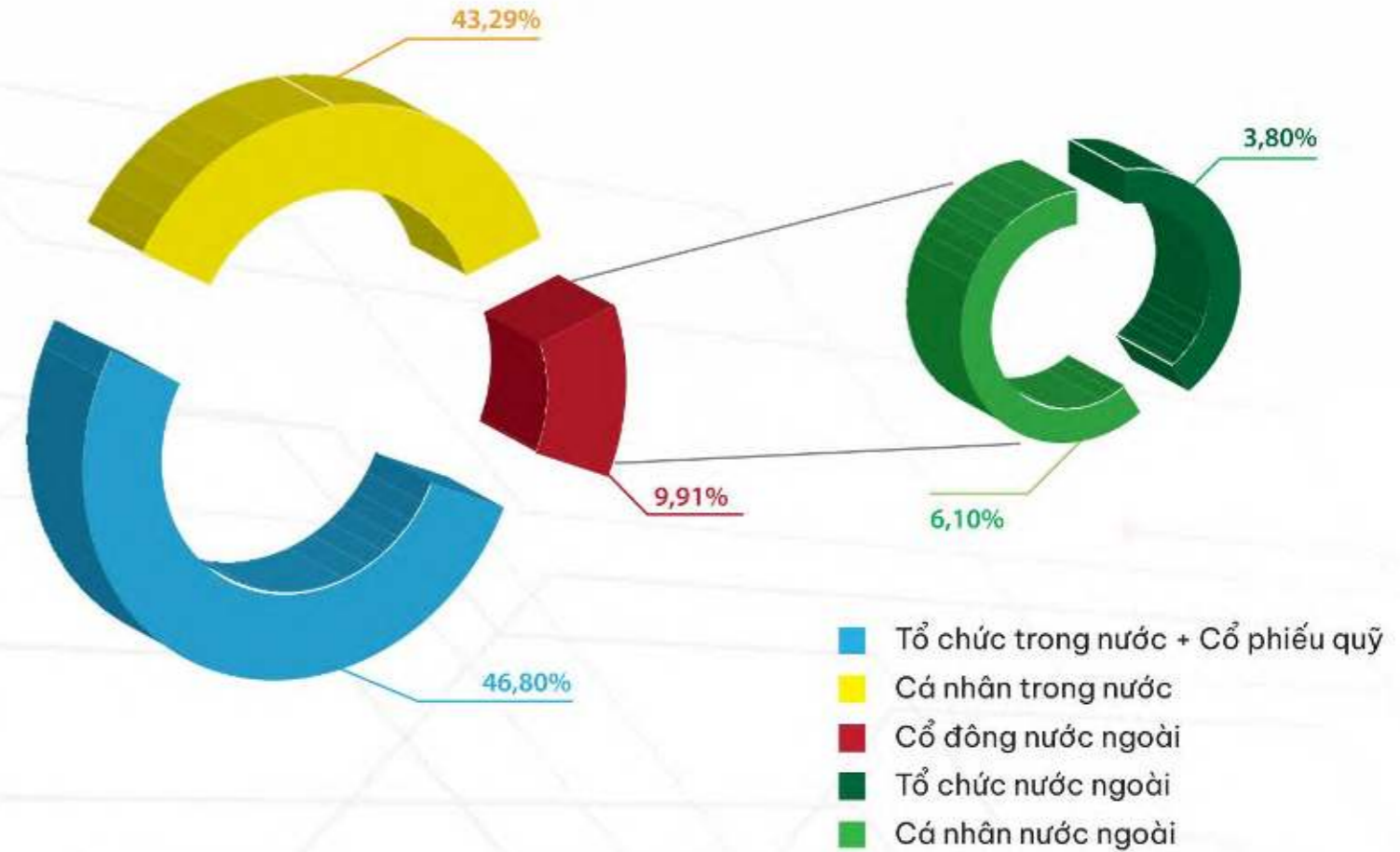


Cổ đông trong nước

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) vốn điều lệ
Tổ chức	7	2.116.615	46,68%
Cá nhân	1.569	1.963.295	43,29%
Tổng cộng	1.576	4.079.910	89,97%
Cổ đông lớn trong nước			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1	2.116.316	46,67%
Ông Lê Xuân Tiến (Chủ tịch HĐQT)	1	924.862	20,40%

Cổ đông nước ngoài

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) vốn điều lệ
Tổ chức	11	172.459	3,80%
Cá nhân	129	276.774	6,10%
Tổng cộng	140	449.233	9,91%
Cổ đông lớn nước ngoài: Không có cổ đông lớn nước ngoài			



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Tổng số cổ phiếu quỹ: 5.553 cổ phiếu
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không

(*) Thông tin cổ đông theo Danh sách người sở hữu chứng khoán vào ngày đăng ký cuối cùng là ngày 23/03/2026

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc chế độ chính sách đối với Người lao động theo quy định của Pháp luật và các quy định của Công ty. Thực hiện tốt công tác đãi ngộ về lương, thưởng tương xứng theo vị trí công việc và hiệu quả công việc của Người lao động phù hợp với xu thế trên thị trường lao động.

Quan tâm chăm sóc sức khỏe Người lao động thông qua các chương trình chăm sóc sức khỏe đảm bảo tốt môi trường làm việc và công tác an toàn lao động.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

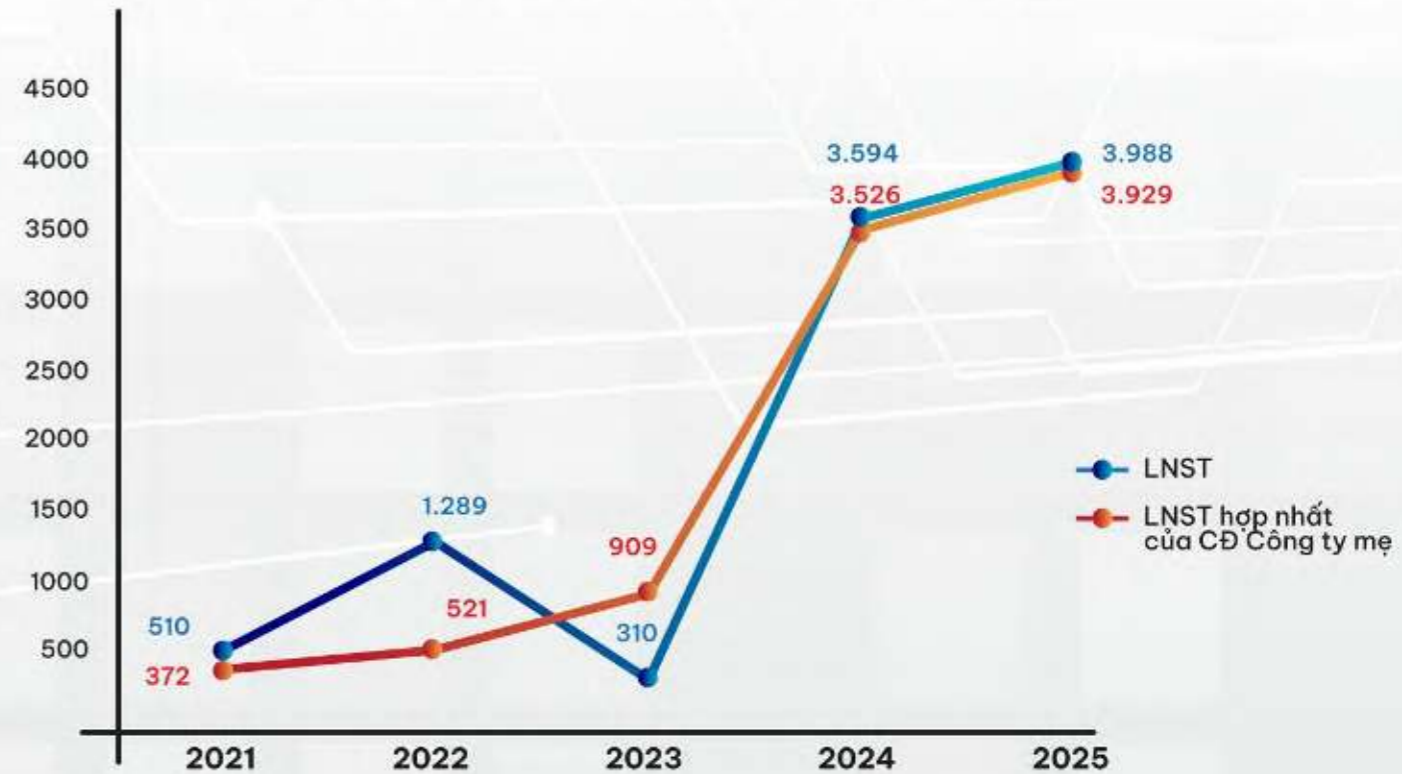
(*Đơn vị: triệu đồng)

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện năm 2024
I	Doanh thu hợp nhất	236.598	255.530	522.910	205%	221%
II	LNTT hợp nhất	6.326	6.500	5.168	80%	82%
III	LNST hợp nhất	3.594	3.850	3.988	104%	111%
IV	LNST hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	3.526	3.772	3.929	104%	111%

TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG DOANH THU



TÌNH HÌNH TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN



DOANH THU HỢP NHẤT



THỰC HIỆN 2024 KẾ HOẠCH 2025 THỰC HIỆN 2025

LNTT HỢP NHẤT



THỰC HIỆN 2024 KẾ HOẠCH 2025 THỰC HIỆN 2025

LNST HỢP NHẤT



THỰC HIỆN 2024 KẾ HOẠCH 2025 THỰC HIỆN 2025

LNST HỢP NHẤT CỦA CỔ ĐÔNG CÔNG TY MẸ



THỰC HIỆN 2024 KẾ HOẠCH 2025 THỰC HIỆN 2025

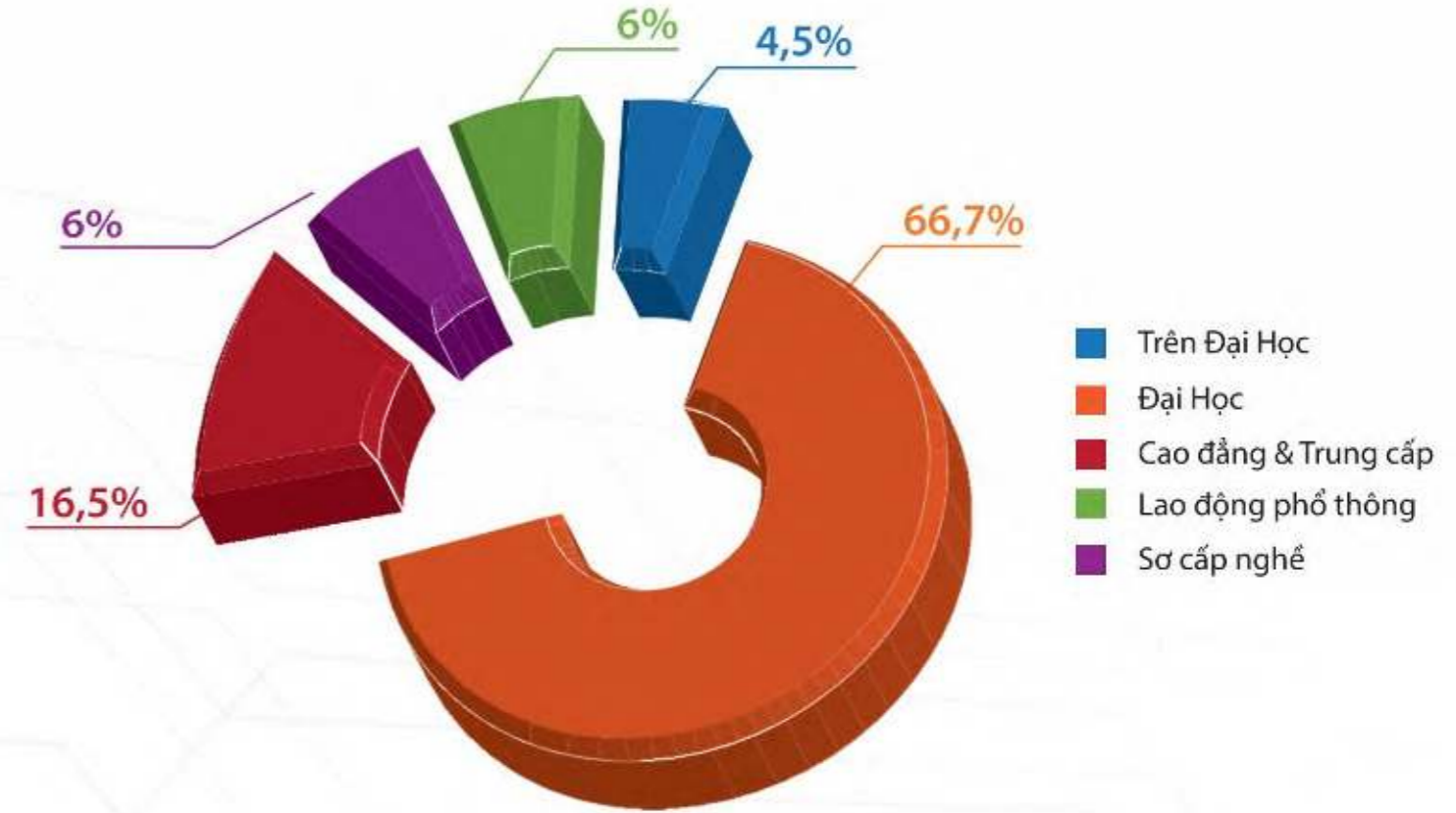
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Nhân sự và những thay đổi nhân sự Ban điều hành trong năm 2025

Trong năm 2025 Công ty có thay đổi về nhân sự Ban Điều hành. Danh sách nhân sự Ban Điều hành tính đến 31/12/2025 như sau:

Ông Bùi Văn Bằng Năm sinh: 1976 Kỹ sư Điện - Điện tử	Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 634.895 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Trần Văn Mua Năm sinh: 1979 Kỹ sư Kỹ thuật Viễn thông	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 634.895 Sở hữu cá nhân: 0
Ông Nguyễn Minh Vũ Năm sinh: 1973 Kỹ sư Điện - Điện tử	Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 11
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc Năm sinh: 1979 Chủ nhân Kinh tế	Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty	Số cổ phần nắm giữ: Đại diện: 0 Sở hữu cá nhân: 0

Cơ cấu nhân sự theo trình độ



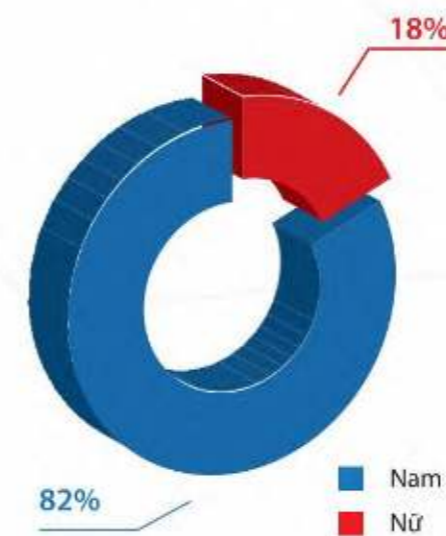
Số lượng cán bộ nhân viên

Năm 2025, để đáp ứng yêu cầu mở rộng các mảng dịch vụ mới, Công ty đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng và đào tạo lao động. Với đội ngũ lao động có chuyên môn, kỹ thuật cao, Công ty luôn đảm bảo đủ nhân sự để triển khai các dự án nhanh chóng và đảm bảo chất lượng cao nhất, đáp ứng được kỳ vọng của khách hàng.

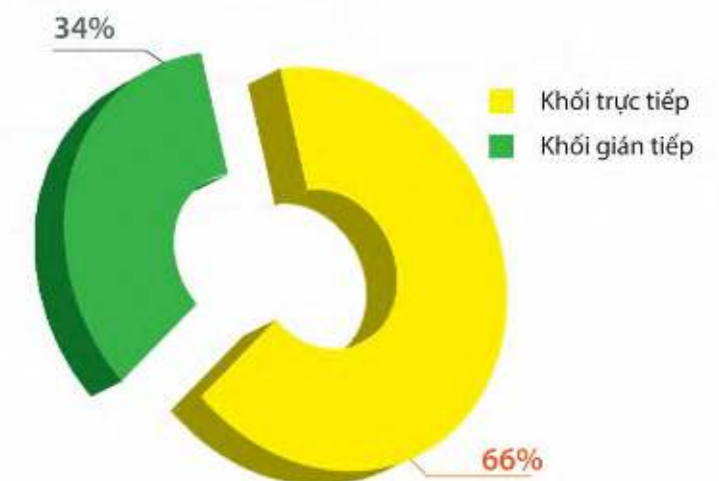
Trong năm 2025, nhân sự toàn Công ty là 133 người.

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Trên Đại học	6	4,5%
Đại học	89	67%
Cao đẳng & Trung cấp	22	16,5%
Sơ cấp nghề	8	6%
Lao động phổ thông	8	6%

Cơ cấu nhân sự theo giới tính



Cơ cấu nhân sự theo chức năng



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tỷ lệ % tăng / giảm
Tổng giá trị tài sản	610.392	258.030	136,56%
Doanh thu thuần	522.910	236.597	121,01%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.717	6.239	-72,48%
Lợi nhuận khác	3.451	87	3866,67%
Lợi nhuận trước thuế	5.168	6.326	-18,31%
Lợi nhuận sau thuế	3.988	3.594	10,96%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn		
Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	1,11	1,36
+ Hệ số thanh toán nhanh		
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	0,98	0,97
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số nợ / Tổng tài sản	86,67%	68,05%
+ Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	6,53	2,18
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho		
Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	3,2	3,2
Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0,9	0,9
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số LNST / Doanh thu thuần	0,76%	1,52%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	4,93%	4,46%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,65%	1,39%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	0,33%	2,64%

Các khoản đầu tư

Trong năm 2025, Công ty tập trung nguồn tiền để thực hiện triển khai các hợp đồng có giá trị lớn nhằm mục đích tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, tạo được tiền để thuận lợi cho các năm tiếp theo. Do đó trong năm 2025 Công ty không đầu tư vốn thêm ra bên ngoài.

Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên kết

Trong năm 2025, Công ty không đầu tư thêm vốn vào công ty con, công ty liên kết. Do đó tính đến thời điểm 31/12/2025 Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (STID).

Tình hình hoạt động SXKD của Công ty con

(*Đơn vị: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So với kế hoạch năm 2025	So với thực hiện năm 2024
I	Doanh thu	37.844	60.000	81.230	135%	215%
II	LNTT	280	2.000	234	12%	83%
III	LNST	168	1.600	147	9%	87%

03

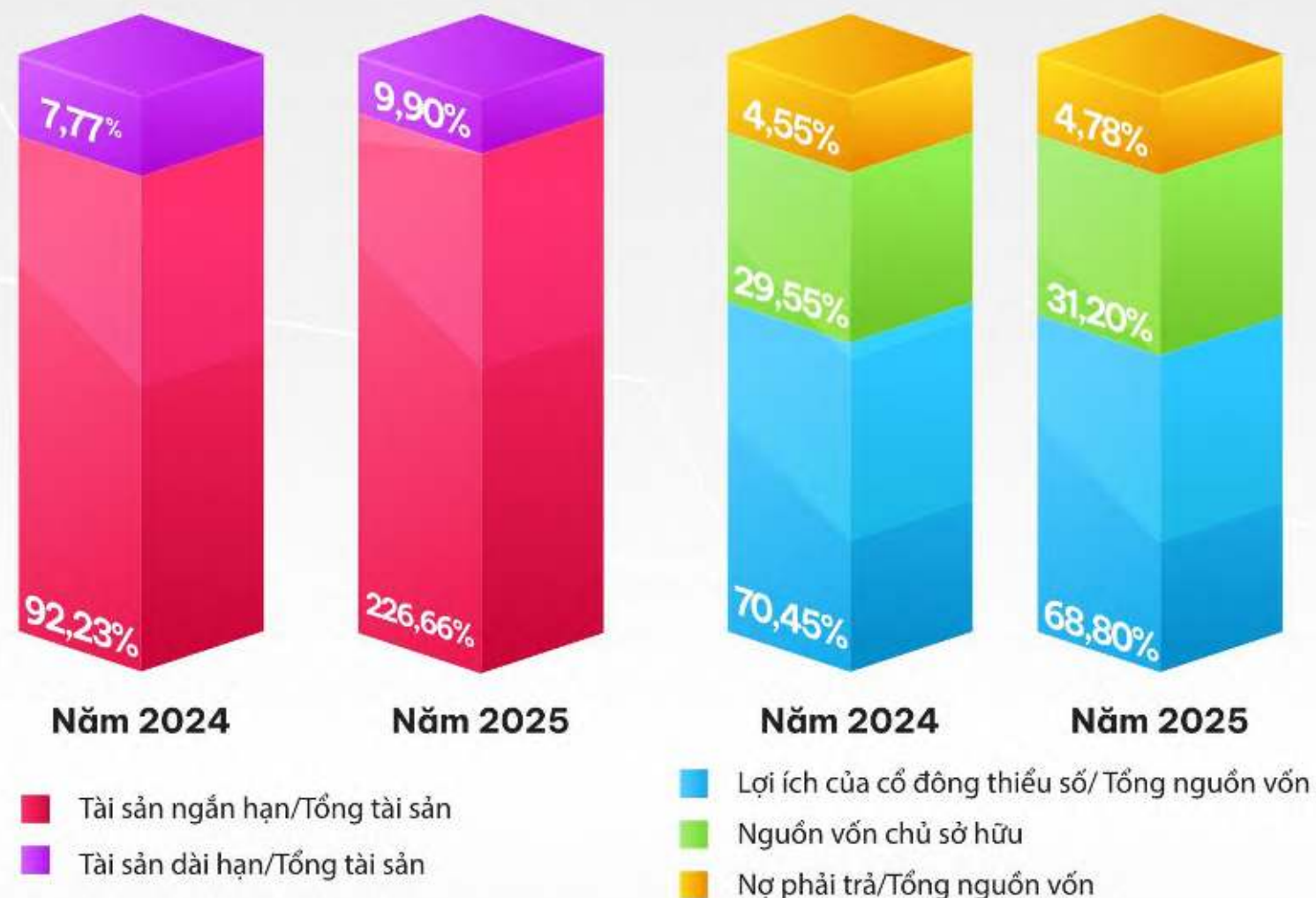
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2025, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD được ĐHCĐ năm 2025 đề ra, với quy mô tăng trưởng và kết quả kinh doanh phù hợp với diễn biến tích cực của thị trường. Công ty đã triển khai các định hướng chiến lược mới, tập trung vào phát triển sản phẩm và dịch vụ số, mang lại giá trị bền vững và nguồn doanh thu ổn định trong tương lai.

Những định hướng này không chỉ phù hợp với xu hướng phát triển của ngành công nghệ thông tin trong nước mà còn bám sát chiến lược của Tập đoàn VNPT, tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm tiếp theo.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(*Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Tổng giá trị tài sản	258.030	610.392
Tài sản ngắn hạn	237.988	584.849
Nợ ngắn hạn	175.590	523.007
Vốn chủ sở hữu	80.500	80.961

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2026 dự báo tiếp tục có nhiều biến động kinh tế do cạnh tranh địa chính trị và rủi ro chuỗi cung ứng toàn cầu. Tại Việt Nam, Chính phủ kiên định mục tiêu tăng trưởng ổn định, đồng thời đẩy mạnh chương trình chuyển đổi số quốc gia trên cả ba trụ cột: kinh tế số, chính phủ số và xã hội số.

Ngành Viễn thông – CNTT năm 2026 sẽ tập trung vào các công nghệ mũi nhọn như: ứng dụng 5G, AI, IoT, Điện toán đám mây, an toàn thông tin và kết nối vệ tinh quỹ đạo thấp (LEO). Thích ứng với bối cảnh này, VTC định hướng phát triển theo mô hình doanh nghiệp cung cấp giải pháp tích hợp CNTT – Viễn thông. Công ty sẽ tập trung vào các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đồng thời chủ động mở rộng thị trường ra ngoài hệ sinh thái VNPT.

KHÓ KHĂN

Thị trường công nghệ thông tin và viễn thông đang chứng kiến sự tham gia mạnh mẽ của nhiều doanh nghiệp trong nước và quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực dịch vụ số và giải pháp công nghệ, tạo áp lực cạnh tranh lớn về công nghệ, giá cả và năng lực triển khai.

Chi phí đầu tư cho hạ tầng công nghệ, bản quyền phần mềm và các nền tảng công nghệ mới tiếp tục gia tăng, trong khi chu kỳ công nghệ ngày càng rút ngắn, đòi hỏi doanh nghiệp phải liên tục cập nhật và đầu tư.

Nhu cầu nhân sự có trình độ cao trong các lĩnh vực như AI, dữ liệu, an toàn thông tin, IoT và điện toán đám mây ngày càng tăng, trong khi thị trường lao động công nghệ thông tin vẫn thiếu hụt nguồn nhân lực có kinh nghiệm.

THUẬN LỢI

Chiến lược phát triển của Tập đoàn VNPT trong giai đoạn mới tiếp tục tập trung vào chuyển đổi số quốc gia, phát triển hạ tầng số và các nền tảng dịch vụ số. Đây là cơ hội để Công ty VTC tham gia cung cấp các giải pháp công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống và dịch vụ kỹ thuật cho các dự án của Tập đoàn cũng như các đối tác trong và ngoài hệ sinh thái VNPT.

Nhu cầu ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, doanh nghiệp và đời sống xã hội ngày càng tăng. Các dịch vụ như giám sát đô thị thông minh, dữ liệu số, bảo mật thông tin, dịch vụ viễn thông tích hợp và các nền tảng số tiếp tục mở ra cơ hội thị trường cho các doanh nghiệp công nghệ.

Trong những năm qua, Công ty đã từng bước xây dựng năng lực trong lĩnh vực tích hợp hệ thống, dịch vụ kỹ thuật công nghệ thông tin và triển khai các giải pháp công nghệ. Đây là nền tảng quan trọng để Công ty tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh và phát triển sản phẩm dịch vụ mới trong giai đoạn tiếp theo.

MỤC TIÊU

Ban Lãnh đạo Công ty đặt ra các mục tiêu chính trong năm 2026 như sau:

- Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận ổn định, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu ĐHĐCĐ giao.
- Mở rộng thị trường ngoài hệ sinh thái VNPT, từng bước giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội bộ.
- Phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm dịch vụ số dựa trên 5G, AI, IoT, hạ tầng dữ liệu và phần mềm ứng dụng hiện đại, phát triển các giải pháp dịch vụ bảo mật, xác thực dữ liệu trên không gian mạng đảm bảo an toàn thông tin.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo quyền lợi cổ đông và duy trì cổ tức ổn định.
- Tạo việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

1 Về phát triển thị trường và kinh doanh

Công ty định hướng phát triển sản phẩm gắn liền với năng lực lõi và hệ sinh thái VNPT, đồng thời mở rộng ra thị trường ngoài một cách bền vững.

Sản phẩm chủ lực: Thúc đẩy doanh thu từ Cloud, bảo mật Kaspersky, vnEdu, Internet trên tàu bay (IFC), Wifi Marketing và các dịch vụ xác thực/an toàn thông tin. Duy trì ổn định mảng viễn thông truyền thống (5G, băng rộng cố định) theo định hướng VNPT.

Hoạt động dịch vụ: Nâng cao chất lượng dịch vụ kỹ thuật CNTT, tập trung vào tích hợp hệ thống, bảo trì và tư vấn chuyển đổi số. Chủ động liên kết với các đơn vị trong ngành để triển khai các giải pháp mới như IOC (đô thị thông minh), số hóa dữ liệu đất đai và thiết bị cảnh báo sự cố (EOC).

Hoạt động thương mại: Chuyển dịch từ thương mại đơn thuần sang thương mại gắn liền giải pháp tổng thể (thiết bị + dịch vụ) để tăng giá trị gia tăng. Ứng dụng AI để nâng cao trải nghiệm khách hàng cho các sản phẩm số.

Nghiên cứu và Phát triển (R&D): Đầu tư vào các công nghệ mới (WiFi 6, vệ tinh LEO, Blockchain, AI) theo nguyên tắc: chỉ triển khai khi có khách hàng cụ thể và phương án thu hồi vốn khả thi.

Công ty con (STID): Đẩy mạnh kinh doanh thiết bị định danh CCCD, Kiosk dịch vụ công và các giải pháp bảo mật (Darktrace, MSOne). Thực hiện cơ cấu lại nhân sự và tối ưu hóa xưởng sản xuất để nâng cao hiệu quả.

2 Về quản trị và điều hành doanh nghiệp

Chuyển đổi mạnh từ tư duy tăng trưởng theo quy mô sang tư duy tăng trưởng dựa trên quản trị, công nghệ và kỷ luật thực thi, lấy doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền làm thước đo trung tâm trong mọi quyết định điều hành. Các giải pháp trọng tâm bao gồm:

- Tổ chức triển khai SXKD theo nguyên tắc mỗi sản phẩm, dịch vụ, dự án đều phải xác định rõ doanh thu tạo ra, lợi nhuận đóng góp và hiệu quả sử dụng nguồn lực;
- Ưu tiên tập trung nguồn lực cho các nhóm sản phẩm, dịch vụ chủ lực đã xác định trong chiến lược, hạn chế đầu tư dàn trải, không hiệu quả;
- Siết chặt quản lý tiến độ, chất lượng và hiệu quả tài chính của từng hợp đồng, dự án, đặc biệt đối với các dự án quy mô lớn, thời gian triển khai gấp;
- Gắn trách nhiệm của đơn vị chủ trì và người đứng đầu đơn vị với kết quả SXKD thực tế, coi đây là tiêu chí đánh giá năng lực điều hành và hoàn thành nhiệm vụ.

3 Về hoạt động tài chính

Cân đối hợp lý giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay, đảm bảo an toàn tài chính và khả năng thanh khoản; Ưu tiên các hoạt động SXKD tạo dòng tiền ổn định, hạn chế đầu tư vào các dự án có thời gian thu hồi vốn dài và hiệu quả tài chính thấp;

Tăng cường quản lý công nợ, rút ngắn thời gian nghiệm thu, thanh toán và thu hồi công nợ, đặc biệt đối với các hợp đồng sử dụng vốn ngân sách và vốn đầu tư công;

Chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ SXKD với chi phí hợp lý, phù hợp với kế hoạch triển khai từng thời kỳ.

4 Về mô hình tổ chức và nguồn nhân lực

Công ty xác định nhân sự là yếu tố cốt lõi để thực hiện thành công chiến lược chuyển đổi số. Do đó, kế hoạch nguồn nhân lực năm 2026 sẽ tập trung phát triển đội ngũ mạnh cả về chất và lượng, bám sát định hướng kinh doanh mới:

- Tập trung tuyển dụng đào tạo nhân sự CNTT chất lượng cao về 5G, AI, IoT và xây dựng đội ngũ Sales, Pre-sales, After-sales chuyên nghiệp.
- Tăng cường công tác đào tạo nội bộ, xây dựng văn hóa doanh nghiệp thay đổi phù hợp với bối cảnh kinh doanh, tình hình sản xuất kinh doanh mới.
- Vận hành cơ chế lương thưởng có tính chất đột phá, thúc đẩy các đơn vị tăng trưởng doanh thu nhất là doanh thu dịch vụ số nhằm tạo động lực để các đơn vị, cá nhân tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, năng suất lao động; Gắn trách nhiệm của Lãnh đạo Công ty, Lãnh đạo đơn vị, bộ phận với việc thúc đẩy hoàn thành doanh thu.
- Có chính sách khuyến khích nghiên cứu sáng tạo để tạo động lực cống hiến cho sự phát triển của Công ty và Tập đoàn VNPT.



04

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Năm 2025, nền kinh tế thế giới và Việt Nam tiếp tục đối mặt với những biến động phức tạp từ sự thay đổi nhanh chóng của các mô hình kinh tế số và áp lực từ việc duy trì tốc độ tăng trưởng trong bối cảnh lạm phát toàn cầu chưa hoàn toàn hạ nhiệt. Ngành viễn thông và công nghệ thông tin tiếp tục trải qua giai đoạn cạnh tranh khốc liệt khi thị trường dịch vụ truyền thống dần bão hòa, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có sự chuyển dịch mạnh mẽ.

Trong bối cảnh đó, Công ty đã có những chuyển biến tích cực thông qua việc quyết liệt tái cơ cấu danh mục sản phẩm, tập trung vào các dịch vụ số mới và giải pháp an toàn thông tin để đảm bảo nguồn doanh thu ổn định. HĐQT đã sâu sát chỉ đạo Ban điều hành thực hiện triệt để các giải pháp tối ưu hóa nguồn lực, tăng cường quản trị rủi ro nhằm giữ vững thị phần và tạo nền tảng phát triển bền vững cho những năm tiếp theo.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

Doanh thu hợp nhất toàn Công ty: **522.910** triệu đồng, đạt **205%** so với kế hoạch;

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Công ty: **3.988** triệu đồng, đạt **104%** so với kế hoạch;

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ: **3.929** triệu đồng, đạt **104%** so với kế hoạch.

Với việc hoàn thành vượt xa kế hoạch doanh thu, Công ty đã chứng minh tính đúng đắn trong các định hướng chiến lược về sản phẩm và dịch vụ, mang lại giá trị phát triển bền vững và nguồn thu ổn định. Những thành quả này hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển mạnh mẽ của ngành Công nghệ thông tin trong nước, bám sát định hướng chiến lược của Tập đoàn VNPT và tạo đà tăng trưởng cho hoạt động SXKD của Công ty trong những năm tiếp theo.

02 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2026

Công ty đề ra mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 như sau:

Tập trung phát triển theo mô hình doanh nghiệp CNTT và viễn thông chuyên sâu, từng bước chuyển mình từ các dự án thương mại truyền thống sang cung cấp giải pháp số và dịch vụ nền tảng. Ưu tiên chất lượng tăng trưởng dựa trên các mô hình có doanh thu định kỳ và thuê bao dài hạn nhằm tạo ra dòng tiền ổn định và bền vững hơn.

Thị trường nội bộ Tập đoàn VNPT tiếp tục giữ vai trò là nền tảng vững chắc, nơi Công ty tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị thông qua các dự án chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh chung của Tập đoàn. Song song mở rộng tầm ảnh hưởng sang khối khách hàng ngoài Tập đoàn, bao gồm các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp lớn có nhu cầu chuyển đổi số, theo nguyên tắc tận dụng năng lực triển khai sẵn có và tăng cường liên kết với các đơn vị thành viên của VNPT.

Danh mục sản phẩm chiến lược của Công ty sẽ xoay quanh bốn nhóm chính bao gồm: An toàn thông tin và xác thực, Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), Tích hợp hệ thống CNTT và Dịch vụ viễn thông vệ tinh chuyên ngành. Các giải pháp này không chỉ đáp ứng nhu cầu thực tiễn về bảo mật và tự động hóa của thị trường mà còn giúp Công ty tạo ra sự khác biệt về mặt công nghệ và uy tín thương hiệu. Mạng thương mại thiết bị sẽ được duy trì một cách có chọn lọc, chỉ tập trung vào các sản phẩm hỗ trợ trực tiếp cho các giải pháp tổng thể nhằm kiểm soát rủi ro tài chính và đảm bảo biên lợi nhuận mục tiêu.

Tái định vị và nâng cao hiệu quả công ty con STID, chuyển đổi thành đơn vị vệ tinh hỗ trợ triển khai kỹ thuật chuyên sâu trong hệ sinh thái chung của VTC thay vì hoạt động độc lập và dàn trải như giai đoạn trước, nhằm tận dụng tối đa tệp khách hàng sẵn có của công ty mẹ, gia tăng mức đóng góp thực chất vào doanh thu hợp nhất.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ đảm bảo tối ưu chi phí, quản trị rủi ro và đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính.



QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty về công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi hoạt động công nghệ thông tin trong các năm gần đây bắt đầu chiếm lĩnh và tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế.

Là một công ty công nghệ thông tin, dịch vụ viễn thông nên hiệu quả hoạt động của Công ty VTC chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường viễn thông, công nghệ thông tin tới hiệu quả hoạt động của công ty, Công ty VTC luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các chính sách đến thị trường, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

RỦI RO NGUỒN NHÂN LỰC

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông. Khi thị trường tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, Công ty VTC luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, mang đậm văn hóa Công ty VTC. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện Công ty VTC đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao.

RỦI RO ĐẶC THÙ

Nhận định về thị trường Viễn thông, Công nghệ thông tin trong xu thế thế mới, luôn luôn chuyển động và không ngừng thay đổi. Sự thay đổi mang đến cơ hội mới đồng thời cũng mang đến những thách thức mới, rủi ro mới đối với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin.

Với xu thế phát triển chung của thế giới cũng như trong nước; Định hướng chiến lược phát triển Viễn thông và Công nghệ thông tin của Tập đoàn VNPT, Công ty VTC cũng nhận định những khó khăn về thị trường như sau:

- Cạnh tranh mạnh mẽ về giá các sản phẩm, dịch vụ, giải pháp trong lĩnh vực Viễn thông, Công nghệ thông tin.
- Điều kiện về hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chưa sẵn sàng để thích ứng và tận dụng cơ hội mà Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư mang đến dẫn đến sự khan hiếm nguồn nhân lực công nghệ thông tin "chất lượng cao" đáp ứng với xu thế phát triển của công nghệ mới.
- Việc mở rộng thị trường tìm kiếm khách hàng mới đối mặt với nhiều đối thủ cạnh tranh.

RỦI RO KHÁC

Giá cổ phiếu của Công ty VTC không thể tránh khỏi những biến động chung của thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán thế giới. Đặc biệt khi cổ phiếu đã được niêm yết, các yếu tố trên ảnh hưởng trực tiếp đến giá giao dịch cổ phiếu của công ty.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2025, HĐQT đã tích cực hỗ trợ và chỉ đạo kịp thời công tác điều hành hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT đã tổ chức thành công các kỳ họp, cụ thể:

- 02 kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, gồm 01 kỳ Đại hội thường niên vào tháng 4/2025 và 01 kỳ Đại hội bất thường vào tháng 9/2025.
- 10 phiên họp HĐQT, gồm 07 phiên họp của HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025 và 03 phiên họp của HĐQT nhiệm kỳ 2025-2030.
- 06 lần lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản, gồm 05 lần thuộc nhiệm kỳ HĐQT 2020-2025 và 01 lần thuộc nhiệm kỳ HĐQT 2025-2030.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các chủ trương, chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Điều hành thực hiện nhiệm vụ. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

Chủ tịch HĐQT, trong vai trò dẫn dắt chiến lược, đã thể hiện sự sâu sát và đưa ra những quyết sách bút phá, không chỉ đảm bảo an toàn hệ thống mà còn trực tiếp thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới cho Công ty. Với tinh thần đoàn kết và kỷ luật thực thi cao, HĐQT và Ban Điều hành đã đạt được những thành tựu trọng tâm sau:

- Công tác nắm bắt xu hướng công nghệ được thực hiện quyết liệt, tập trung vào các sản phẩm ứng dụng công nghệ mới theo định hướng hệ sinh thái của Tập đoàn VNPT. Chuyển dịch doanh thu từ các dịch vụ truyền thống sang các dịch vụ mới và phát triển các dịch vụ an toàn thông tin, nâng cao năng lực cạnh tranh, ổn định thị trường.
- Quản trị doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ giúp tăng hiệu quả công việc, triển khai các giải pháp tối ưu hóa nhằm tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo tài chính Công ty an toàn.
- Ổn định nhân sự Ban điều hành. Đào tạo và phát triển nhân sự theo định hướng phù hợp. Nguồn nhân lực hiện nay được đánh giá có đủ năng lực và sự linh hoạt để đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô kinh doanh trong giai đoạn phát triển mới.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐQT và Ban điều hành đã góp phần mang lại hiệu quả trong công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Thông qua chương trình hoạt động năm 2025, Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý; phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát đã thực hiện các công việc kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý các đơn vị như cung cấp các báo cáo, tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát, cử cán bộ làm việc với Ban kiểm soát khi có yêu cầu.

Danh sách thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2025 - 2030

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu cá nhân
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	846.526	924.862
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	634.895	0
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT	634.895	0
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	0	0
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập	0	0

* Số lượng cổ phiếu tại thời điểm 23/03/2026

Danh sách thành viên BKS nhiệm kỳ 2025 - 2030

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu cá nhân
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	0	0
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS	0	0
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	0	0

* Số lượng cổ phiếu tại thời điểm 23/03/2026

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.966.700.000 đ	23.534.828 đ	617.028.230 đ	3.607.263.058 đ
2	Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT / Tổng Giám đốc	1.644.300.000 đ	18.828.488 đ	-	1.663.128.488 đ
3	Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm trong năm)	-	18.828.488 đ	13.645.135 đ	32.473.623 đ
4	Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	828.760.000 đ	18.828.488 đ	-	847.588.488 đ
5	Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	-	18.828.488 đ	-	18.828.488 đ
6	Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS	193.800.000 đ	18.828.488 đ	-	212.628.488 đ
7	Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	-	14.121.366 đ	-	14.121.366 đ
8	Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm trong năm)	-	14.121.366 đ	-	14.121.366 đ
9	Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	664.260.000 đ	-	-	664.260.000 đ
10	Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm trong năm)	752.711.727 đ	-	-	752.711.727 đ
11	Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.152.900.000 đ	-	7.315 đ	1.152.907.315 đ
12	Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (đã miễn nhiệm trong năm)	136.545.455 đ	-	-	136.545.455 đ
13	Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng	249.081.285 đ	-	-	249.081.285 đ
		Tổng cộng	8.589.058.467 đ	145.920.000 đ	630.680.680 đ	9.365.659.147 đ

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

TT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Người có liên quan của Công ty (Cổ đông sở hữu 46,67% vốn điều lệ Công ty)	2.116.316	46,67%	2.116.316	46,67%	Thực hiện Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 10/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025, cổ phiếu được chào bán theo hình thức đấu giá tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS), hết thời hạn đăng ký đặt cọc nhưng không có nhà đầu tư đăng ký mua.
2	Lê Xuân Tiến	Người nội bộ (Chủ tịch HĐQT)	927.862	20,46%	924.862	20,40%	Bán cổ phiếu cá nhân

HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Trong năm 2025 Công ty không phát sinh hợp đồng, giao dịch với cổ đông nội bộ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Xuân Tiến



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

QUẢN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán,

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS

Số: A0625089-HN/MOOREAISHN-TC

**Kính gửi BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHNKT: 5298-2026-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		584.849.110.666	237.987.530.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	33.636.328.523	24.874.223.157
1. Tiền	111		31.136.328.523	24.874.223.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	861.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		861.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.418.948.762	128.563.271.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	341.801.236.340	104.127.540.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31.168.291.100	5.084.638.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.818.325.212	19.959.079.048
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(368.903.890)	(607.986.890)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	155.931.712.475	83.014.565.378
1. Hàng tồn kho	141		155.931.712.475	83.014.565.378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.000.470.906	1.225.820.617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.116.431.752	359.018.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.253.164.473	229.843.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	630.874.681	636.958.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.542.969.954	20.042.821.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.373.883.302	871.088.902
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.373.883.302	871.088.902
II. Tài sản cố định	220		18.778.420.969	14.709.856.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.169.385.556	13.798.057.307
- Nguyên giá	222		61.220.212.453	57.877.525.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.050.826.897)	(44.079.468.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.609.035.413	886.546.426
- Nguyên giá	225		8.040.867.918	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.431.832.505)	(3.445.528.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25.252.523
- Nguyên giá	228		306.674.864	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.674.864)	(408.449.974)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.390.665.683	4.461.876.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.137.004.606	4.199.097.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		253.661.077	262.778.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		610.392.080.620	258.030.352.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	529.430.998.403	177.530.727.469
I. Nợ ngắn hạn	310	523.007.013.880	175.589.603.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.13	265.298.681.883	79.891.305.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.14	10.738.775.465	408.187.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.15	2.036.354.578	3.646.125.536
4. Phải trả người lao động	314	1.506.231.025	453.877.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.16	2.695.934.245	810.747.100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.18	24.211.240	89.059.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17	5.446.069.591	8.449.554.965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.12	232.952.505.726	79.729.997.081
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.308.250.127	2.110.749.247
II. Nợ dài hạn	330	6.423.984.523	1.941.124.254
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.12	5.890.432.669	1.350.163.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	171.022.687	179.844.366
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V.19	362.529.167	411.116.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	80.961.082.217	80.499.624.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	80.961.082.217	80.499.624.697
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(55.530.000)	(55.530.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.142.709.355	22.740.063.027
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a	19.213.742.047	19.213.742.047
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b	3.928.967.308	3.526.320.980
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	12.326.678.862	12.267.867.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	610.392.080.620	258.030.352.166



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	522.909.547.513	236.597.722.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	570.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		522.909.547.513	236.597.152.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	470.199.431.083	188.036.158.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.710.116.430	48.560.993.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	508.051.821	263.242.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.280.593.289	12.792.477.936
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.298.281.908	11.269.614.035
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.627.425.673	12.130.470.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.593.196.642	17.662.115.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.716.952.647	6.239.172.373
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.717.705.184	1.763.617.205
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.266.563.174	1.676.949.304
13. Lợi nhuận khác	40		3.451.142.010	86.667.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.168.094.657	6.325.840.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.180.020.336	2.715.093.738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		295.821	17.076.667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.987.778.500	3.593.669.869
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.928.967.308	3.526.320.980
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.811.192	67.348.889
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	867	700
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	867	700



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.168.094.657	6.325.840.274
2. Điều chỉnh cho các khoản			14.551.609.073	17.420.464.288
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.963.152.480	4.651.264.919
- Các khoản dự phòng	03		(287.670.500)	352.323.557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.104.152.826	1.253.017.333
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.526.307.641)	(105.755.556)
- Chi phí lãi vay	06		11.298.281.908	11.269.614.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.719.703.730	23.746.304.562
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(264.127.507.898)	29.275.030.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.917.147.097)	(10.569.941.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		193.721.740.901	16.137.460.747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.695.320.380)	201.687.461
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.542.430.073)	(11.349.417.711)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.706.496.237)	(3.492.267.686)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(272.905.195)	(423.349.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(138.820.362.249)	43.525.506.016
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.375.273.870)	(1.626.160.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.956.000.000	5.982.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(552.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.884.818	99.773.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.867.389.052)	(1.520.404.888)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		364.585.239.597	178.523.109.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.667.349.473)	(207.043.844.240)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.383.620.943)	(953.056.380)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.085.851.160)	(3.163.507.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		149.448.418.021	(32.637.298.722)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.760.666.720	9.367.802.406
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.874.223.157	15.505.272.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.438.646	1.148.319
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	33.636.328.523	24.874.223.157



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 131 nhân viên. (31/12/2024: 134 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	60%	60%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền liên hoàn.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>04- 08 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, thuyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay, chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả thất nghiệp theo quy định

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	31.136.328.523	24.874.223.157
Tiền mặt	1.329.441.325	15.107.372.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.806.887.198	9.766.851.086
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (*)	8.424.839.409	6.753.020.020
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	20.700.949.557	2.417.625.796
+ Các ngân hàng khác	681.098.232	596.205.270
Các khoản tương đương tiền (**)	2.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	2.500.000.000	-
	33.636.328.523	24.874.223.157

(*) Trong đó có 2.219.654.368 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2025

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 2,8%/năm, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3,2%/năm, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	861.650.000	861.650.000	309.650.000	309.650.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	861.650.000	861.650.000	309.650.000	309.650.000
	861.650.000	861.650.000	309.650.000	309.650.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 4,4% - 5,2%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 551.650.000 đồng.

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Sài Gòn, số tiền 310.000.000 đồng, lãi suất 4,5%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	179.173.197.011	-	4.685.537.340	-
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT	87.839.656.760	-	21.241.367.000	-
- Viễn thông Bình Dương	309.033.752	-	14.890.733.223	-
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	-	8.571.585.670	-
- Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.576.533.638	-	7.280.435.194	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.902.815.179	(274.894.105)	47.457.882.246	(525.317.105)
	341.801.236.340	(274.894.105)	104.127.540.673	(525.317.105)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan				-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	179.173.197.011	-	4.685.537.340	-
- VNPT-Net				
- Viễn thông Bình Dương	309.033.752	-	14.890.733.223	-
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.446.779.149	-	1.638.149.856	-
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	161.148.078	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	567.394.762	-
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	246.854.614	-	1.288.584.106	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	87.839.656.760	-	21.241.367.000	-
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	109.240.000	-
Viễn thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn thông VN	4.708.667.153	-	1.453.383.453	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	-	209.384.348	-
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	136.993.217	-	399.690.338	-
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	35.968.666	-	1.816.269.988	-
TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	54.150.250	-
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	49.435.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	-	920.319.165	-
- Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	-	177.302.520	-
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	18.480.000	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	809.000	-	28.913.806	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	-	141.662.304	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh				
- Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	3.576.533.638	-	7.280.435.194	-
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	101.640.000	-
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.067.000.000	-
TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	6.470.000	-
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	-	65.000.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	287.630.200	-
- Viễn thông Bình Phước	-	-	258.855.480	-
Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	178.464.600	-
Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	292.711.320	-	1.328.952.100	-
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	-	-	2.121.679.018	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-	18.480.000	-
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	64.680.000	-
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	36.960.000	-
- TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	161.529.999	-
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.720.000	-
- TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	55.440.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)			
- Văn Phòng VT- Viễn thông TP.Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTTP.HCM	-	-	18.480.000
- Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	-	-	668.250.000
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP.Hồ Chí Minh	-	-	211.770.680
- Viễn thông Bình Định	142.606.440	-	103.744.800
- Viễn thông Đắk Nông	-	-	1.584.233.602
- Viễn thông Khánh Hòa	1.036.510.094	-	3.341.251.966
- Viễn thông Ninh Thuận	-	-	1.540.642.400
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	3.190.000.000
- Viễn thông Trà Vinh	-	-	5.104.000.000
- Viễn thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	-	251.208.000
- Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	-	-	1.512.588.400
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Ban kinh doanh giải pháp CNTT-	997.719.880	-	-
- CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	-	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ Tầng 1 - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	15.026.754.380	-	-
- Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	1.846.376.430	-	-
- Công ty Cổ phần COKYVINA	4.861.623.000	-	-
- Viễn thông Hồ Chí Minh	245.290.400	-	-
- Viễn thông Thanh Hóa	10.186.560	-	-
- Công ty CP Vật tư bưu điện	12.941.175.467	-	-
- Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	1.450.000.000	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	1.590.490.000	-	-
- Trung Tâm An Toàn Thông Tin	7.885.000.000	-	96.000.000
- Viễn thông Kiên Giang	-	-	119.220.400
- Viễn thông Nghệ An	66.096.000	-	31.398.000
- Viễn thông An Giang - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông	73.440.000	-	-
- VNPT thành phố Hồ Chí Minh	2.264.831.374	-	-
	328.935.460.847	-	80.748.072.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương Mại GMT	4.730.844.150	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Tân Trung Nam	16.492.617.110	-	-	-
- Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.636.740.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	-	-	4.076.675.625	-
- Các khoản trả trước người bán khác	8.308.089.840	(94.009.785)	1.007.963.285	(82.669.785)
	31.168.291.100	(94.009.785)	5.084.638.910	(82.669.785)

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9.535.795.650	-	15.346.813.567	-
- Lãi dự thu	12.000.821	-	9.817.807	-
- Ký cược, ký quỹ	1.046.434.546	-	1.042.822.752	-
- Phải thu khác	1.224.094.195	-	3.559.624.922	-
	11.818.325.212	-	19.959.079.048	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.373.883.302	-	871.088.902	-
	1.373.883.302	-	871.088.902	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Nguyễn Đức Long	489.913.545	-	406.466.520	-
- Lê Xuân Tiến	-	-	1.029.479.053	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	571.597.363	-
- Trần Văn Mua	-	-	203.027.760	-
- Nguyễn Minh Vũ	7.400.000	-	390.457.354	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	236.568.452	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	219.716.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT - Gia Lai - CN	-	-	13.560.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	-	-
- Viễn thông Bình Dương	13.539.625	-	191.620.283	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Viễn thông Bình Thuận	4.426.097	-	-	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	21.141.194	-	22.259.604	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	123.595.542	-	223.267.926	-
- Viễn thông Đắk Nông	1.102.707	-	1.102.707	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	308.238.157	-	1.085.555	-
- Trung tâm Sáng tạo – Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (Trung tâm DAS)	44.028.236	-	-	-
- Trung tâm VNPT-IT Khu vực 5 – Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	43.340.000	-	-	-
- Tổng công ty Truyền thông - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.936.464	-	8.144.273	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT DV Viễn thông	-	-	8.144.272	-
- VNPT Sóc Trăng	-	-	7.638.276	-
- Công ty VNPT- IT KV 5	-	-	8.400.000	-
- Trung tâm An Toàn Thông Tin VNPT	23.655.000	-	-	-
- VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	53.030.300	-	-	-
- Viễn thông Kon Tum	2.465.500	-	-	-
- TTKD VNPT - Kiên Giang - CN TCT DV Viễn Thông	2.300.000	-	-	-
- VNPT Huế	45.265.000	-	-	-
- VNPT Nghệ An	3.278.070	-	-	-
	1.478.559.877	-	3.530.933.838	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ khó đòi

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ <i>Phải thu khách</i>	380.800.026	105.905.921	877.859.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	-	-	418.880.000	209.440.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và thiết bị Bưu Điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	288.699.794	143.102.689
+ <i>Ứng trước cho người bán</i>	105.349.785	11.340.000	82.669.785	-
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	82.669.785	-
	486.149.811	117.245.921	960.529.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.614.639.909	-	1.581.403.440	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.397.554.315	-	70.359.158.546	-
- Thành phẩm	606.358.220	-	1.328.726.534	-
- Hàng hóa	25.772.412.798	-	9.514.929.091	-
- Hàng gửi bán	1.540.747.233	-	230.347.767	-
	155.931.712.475	-	83.014.565.378	-

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.836.743.938	24.427.577.727	8.829.180.753	784.023.160	57.877.525.578
- Phân loại lại	-	283.647.079	-	(283.647.079)	-
- Mua trong năm	-	3.230.129.636	-	112.557.239	3.342.686.875
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.513.814.050	-	-	1.513.814.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	(1.513.814.050)
Số dư cuối năm	23.836.743.938	27.941.354.442	8.829.180.753	612.933.320	61.220.212.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.217.043.555	22.822.280.825	6.433.703.153	606.440.738	44.079.468.271
- Phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-
- Khấu hao trong năm	1.012.600.032	1.131.541.458	804.147.862	23.069.274	2.971.358.626
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	995.124.062	-	-	995.124.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	(995.124.062)
Số dư cuối năm	15.229.643.587	24.084.871.823	7.237.851.015	498.460.472	47.050.826.897
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.619.700.383	1.605.296.902	2.395.477.600	177.582.422	13.798.057.307
Tại ngày cuối năm	8.607.100.351	3.856.482.619	1.591.329.738	114.472.848	14.169.385.556

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.202.609.936
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.129.970.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
- Thuê tài chính trong năm	5.190.020.500	5.190.020.500
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
Số dư cuối năm	8.040.867.918	8.040.867.918
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.445.528.047	3.445.528.047
- Khấu hao trong	981.428.520	981.428.520
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(995.124.062)	(995.124.062)
Số dư cuối năm	3.431.832.505	3.431.832.505
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	886.546.426	886.546.426
Tại ngày cuối năm	4.609.035.413	4.609.035.413

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	433.702.497	433.702.497
- Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
Số dư cuối năm	306.674.864	306.674.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	408.449.974	408.449.974
- Khấu hao trong năm	10.365.334	10.365.334
- Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Số dư cuối năm	306.674.864	306.674.864
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	25.252.523	25.252.523
Tại ngày cuối năm	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.339.601	12.227.953
- Các khoản khác	958.092.151	346.790.487
	1.116.431.752	359.018.440
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.746.093.473	1.257.272.566
- Tiền thuê đất (*)	2.501.021.170	2.603.834.188
- Các khoản khác	889.889.963	337.990.784
	5.137.004.606	4.199.097.538

(*) Bao gồm hai lô đất cạnh nhau sau:

- Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

- Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 01_34/HĐTD/KCNC-2019 ngày 17 tháng 5 năm 2019. Thời hạn thuê là 50 năm, đến ngày 24/08/2054, tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	189.724.834.142	189.724.834.142	327.578.383.969	180.580.190.528	42.726.640.701	42.726.640.701
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)</i>	20.878.635.785	20.878.635.785	41.970.612.328	45.750.189.068	24.658.212.525	24.658.212.525
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank - TCB)</i>	-	-	-	3.723.750.000	3.723.750.000	3.723.750.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (2)</i>	18.578.932.767	18.578.932.767	26.261.706.432	17.903.561.145	10.220.787.480	10.220.787.480
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	133.861.802.934	133.861.802.934	215.110.430.548	85.372.518.310	4.123.890.696	4.123.890.696
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh (*)</i>	16.405.462.656	16.405.462.656	44.235.634.661	27.830.172.005	-	-
- Vay cá nhân (4)	41.188.300.000	41.188.300.000	34.076.000.000	28.938.000.000	36.050.300.000	36.050.300.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.039.371.584	2.039.371.584	2.088.530.529	1.002.215.325	953.056.380	953.056.380
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	589.907.340	589.907.340	639.066.285	49.158.945	-	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)</i>	1.449.464.244	1.449.464.244	1.449.464.244	953.056.380	953.056.380	953.056.380
	232.952.505.726	232.952.505.726	363.742.914.498	210.520.405.853	79.729.997.081	79.729.997.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	2.191.789.343	2.191.789.343	2.830.855.628	639.066.285	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	2.191.789.343	2.191.789.343	2.830.855.628	639.066.285	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.698.643.326	3.698.643.326	4.259.558.306	1.911.078.201	1.350.163.221	1.350.163.221
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)</i>	3.698.643.326	3.698.643.326	4.259.558.306	1.911.078.201	1.350.163.221	1.350.163.221
	5.890.432.669	5.890.432.669	7.090.413.934	2.550.144.486	1.350.163.221	1.350.163.221

Thuyết minh các khoản vay:**(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2**

Khoản vay cấp số tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17/06/2025

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh V.8):
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Và toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025.

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company; toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00055413.26349/2025/HĐTD kèm Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo đối với khoản vay dài hạn: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với tài sản hình thành trong tương lai là Máy móc thiết bị (Thiết bị – Phần mềm công nghệ thông tin) theo Hợp đồng kinh tế số 02/2025/HĐ/VNA-VTC-VNPT ngày 18/4/2025.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12% /năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2025/HDTD/NOH ký ngày 16/5/2025 kèm văn bản sửa đổi số: 53/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ký ngày 18/11/2025

Giá trị Hạn mức tín dụng (HMTD) bằng Dư nợ thực tế Khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá: 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.

Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.

Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

Mục đích vay: Thanh toán cho nhà cung cấp và trả lương nhân viên

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 37 địa chỉ Lô I-3b-4.a, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025 : 888.542.411 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 VND
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025: 4.259.565.159 VND
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8,01%/365 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8,01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10,14%/365 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- ZTE Corporation	85.032.899.646	85.032.899.646	-	-
- Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	50.792.396.544	50.792.396.544	-	-
- PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	32.225.776.368	32.225.776.368	-	-
- Ciena Communication Inc	25.193.049.100	25.193.049.100	28.763.496.568	28.763.496.568
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	72.054.560.225	72.054.560.225	32.785.308.846	32.785.308.846
	265.298.681.883	265.298.681.883	79.891.305.414	79.891.305.414
b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	-	-	436.580.569	436.580.569
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	4.419.360	4.419.360	103.419.360	103.419.360
- Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	284.342.984	284.342.984	-	-
	288.762.344	288.762.344	18.882.499.929	18.882.499.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn		
- Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.270.454.253	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
- Công ty CP COKYVINA	2.420.243.102	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.359.678.110	408.187.181
	<u>10.738.775.465</u>	<u>408.187.181</u>
b) Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.270.454.253	-
- TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	-	11.088.000
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
- Công ty CP COKYVINA	2.420.243.102	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	942.565.000	-
	<u>10.321.662.355</u>	<u>11.088.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	761.660.894	2.204.230.204	-	401.747.593
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26.273.025.461	26.273.025.461	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.225.835	12.225.835	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.706.496.237	1.180.020.336	1.706.496.237	-	1.180.020.336
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.312.396	1.379.985.536	1.020.711.283	-	454.586.649
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	636.958.605	-	101.207.531	95.123.607	630.874.681	-
	636.958.605	3.646.125.536	29.708.125.593	31.311.812.627	630.874.681	2.036.354.578

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%
- Thuế suất GTGT cho hoạt động bán lẻ;	10%
- Đối với hoạt động viết phần mềm không chịu thuế.	

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2024/QH15 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị quyết 204/2025/QH15 từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	439.615.156	170.475.647
- Chi phí thuê văn phòng	704.502.311	-
- Chi phí phải trả khác	1.551.816.778	640.271.453
	<u>2.695.934.245</u>	<u>810.747.100</u>

17. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	654.914.659	672.009.804
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	201.582.000	202.391.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	139.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.133.931.532	4.124.061.701
	<u>5.446.069.591</u>	<u>8.449.554.965</u>

b) Trong đó phải trả khác là các bên liên quan

- Võ Hùng Tiến	-	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	-	3.236.146
- Lê Xuân Tiến	-	7.893.398
- Bùi Văn Bằng	-	7.215.702
- Trần Văn Mua	-	22.896.020
- Nguyễn Minh Vũ	21.669.103	141.381.393
- Nguyễn Đức Long	-	55.346.309
- Võ Anh Thịnh	-	7.040.728
- Lê Thị Thanh	-	4.314.862
- Nguyễn Thiện Lợi	-	4.314.862
- Phan Thanh Tú	-	3.236.146
- Trần Phương Hiền	-	4.314.862
	<u>21.669.103</u>	<u>265.505.290</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	24.211.240	89.059.156
	<u>24.211.240</u>	<u>89.059.156</u>

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	362.529.167	411.116.667
	<u>362.529.167</u>	<u>411.116.667</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.157.849.941	12.200.518.781	80.076.354.928
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.526.320.980	67.348.889	3.593.669.869
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Số dư cuối năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.740.063.027	12.267.867.670	80.499.624.697
Số dư đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.740.063.027	12.267.867.670	80.499.624.697
Lãi trong năm này	-	-	-	-	3.928.967.308	58.811.192	3.987.778.500
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(355.920.880)	-	(355.920.880)
Số dư cuối năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	23.142.709.355	12.326.678.862	80.961.082.217

(*) Chia cổ tức năm 2024 và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2025 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 7%/cổ phiếu, tổng số tiền là 3.170.400.100 đồng.
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi: 355.920.880 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	21.163.160.000	46,7%	21.163.160.000	46,7%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,5%	9.278.620.000	20,5%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,9%	14.905.180.000	32,9%
	45.346.960.000	100%	45.346.960.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.170.400.100	3.170.400.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.909.547.513	236.597.722.008
	522.909.547.513	236.597.722.008

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	470.199.431.083	188.036.158.114
	470.199.431.083	188.036.158.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.884.818	99.773.556
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	402.728.357	162.286.279
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.438.646	1.182.319
	508.051.821	263.242.154

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	11.298.281.908	11.269.614.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	876.706.311	268.698.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.105.605.070	1.254.165.652
	13.280.593.289	12.792.477.936

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.116.910	97.414.064
Chi phí nhân công	6.549.380.267	4.896.397.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.282.956	13.282.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.996.112.633	4.451.830.024
Chi phí khác bằng tiền	975.532.907	2.671.546.183
	14.627.425.673	12.130.470.399

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.826.923	143.579.487
Chi phí nhân công	16.348.431.352	9.333.863.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.898.611	843.389.538
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(239.083.000)	437.706.890
Thuế, phí, và lệ phí	273.388.182	104.471.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.990.292.530	5.009.337.097
Chi phí khác bằng tiền	1.222.442.044	1.789.767.139
	23.593.196.642	17.662.115.340

7. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.422.422.823	5.982.000
Tiền phạt thu được	2.302.426.276	36.235.995
Thu nhập khác	992.856.085	1.721.399.210
	4.717.705.184	1.763.617.205

8. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	97.821.172	786.329.205
Các khoản bị phạt hợp đồng	1.012.372.950	890.620.099
Chi phí khác	156.369.052	-
	1.266.563.174	1.676.949.304

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.102.698.513	2.619.154.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	77.321.823	95.938.784
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.180.020.336	2.715.093.738

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.928.967.308	3.526.320.980
Các khoản điều chỉnh:	-	355.920.880
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	355.920.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.928.967.308	3.170.400.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	867	700

Công ty chưa dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.928.967.308	3.526.320.980
Các khoản điều chỉnh:	-	355.920.880
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	355.920.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.928.967.308	3.170.400.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	867	700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.565.107.328	52.363.633.298
Chi phí nhân công	48.636.465.638	36.829.157.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.963.152.480	4.651.264.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.253.449.200	65.583.684.997
Chi phí khác bằng tiền	3.255.862.069	5.065.593.179
	511.674.036.715	164.493.334.169

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	232.952.505.726	5.890.432.669	-	238.842.938.395
Phải trả người bán	265.298.681.883	-	-	265.298.681.883
Phải trả khác	4.791.154.932	-	-	4.791.154.932
Chi phí phải trả	2.695.934.245	-	-	2.695.934.245
	505.738.276.786	5.890.432.669	-	511.628.709.455
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	79.729.997.081	1.350.163.221	-	81.080.160.302
Phải trả người bán	79.891.305.414	-	-	79.891.305.414
Phải trả khác	7.777.545.161	-	-	7.777.545.161
Chi phí phải trả	810.747.100	-	-	810.747.100
	168.209.594.756	1.350.163.221	-	169.559.757.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	861.650.000	-	309.650.000	-	861.650.000	309.650.000
- Phải thu khách hàng	341.801.236.340	(274.894.105)	104.127.540.673	(525.317.105)	341.526.342.235	103.602.223.568
- Phải thu khác	3.656.412.864	-	5.483.354.383	-	3.656.412.864	5.483.354.383
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.636.328.523	-	24.874.223.157	-	33.636.328.523	24.874.223.157
TỔNG CỘNG	379.955.627.727	(274.894.105)	134.794.768.213	(525.317.105)	379.680.733.622	134.269.451.108
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	238.842.938.395		81.080.160.302		238.842.938.395	81.080.160.302
- Phải trả người bán	265.298.681.883		79.891.305.414		265.298.681.883	79.891.305.414
- Phải trả khác	4.791.154.932		7.777.545.161		4.791.154.932	7.777.545.161
- Chi phí phải trả	2.695.934.245		810.747.100		2.695.934.245	810.747.100
TỔNG CỘNG	511.628.709.455	-	169.559.757.977	-	511.628.709.455	169.559.757.977



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2025)
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 08/09/2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 08/09/2025)
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		463.627.404.581	152.756.280.995
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	8.400.000
Viễn thông Phú Thọ	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.900.000.000

13041-
CÔNG TY
TNHH
AN VÀ DỊCH
NH HỌC
RE AISC
P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.869.726.364	-
Viễn thông Hải Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Hà Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Ninh Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	84.000.000
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	266.297.400	96.060.000
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	152.050.000	1.701.980.000
Viễn thông Khánh Hoà	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.319.745.149	3.315.418.487
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	223.203.590
Viễn thông Ninh Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.408.984.000
Viễn thông Đắk Lắk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	165.245.000
Viễn thông Đắk Nông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.460.588.550
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	199.063.822	9.169.111.605
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.314.011.038	1.340.721.301
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.076.772.603	21.453.004.896
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	576.700.000
Viễn thông Bà Rịa - Vũng tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.150.079	480.681.031
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	239.681.000
Viễn thông Trà Vinh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	4.640.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.200.000	-
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.900.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.400.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.902.084.167	-
Viễn thông Tuyên Quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.000.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.800.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.255.765	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	258.268.296.780	47.937.587.477
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	125.045.562.180	28.209.531.000
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	302.072.790	543.973.417
Ban Khách hàng cá nhân - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.643.562
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.280.171.473	10.897.023.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	3.058.198.543	6.259.717.740
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	-	2.839.902.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	4.861.623.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	67.520.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	1.450.000.000	-
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	13.818.036.355	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	1.653.000.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	61.880.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết Bị Viễn Thông (Teleq)	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	707.520.320	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	4.730.356.500	6.058.558.250
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	2.110.658.680	-
Viễn Thông Hà Tĩnh	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	590.252.000	60.290.909
Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	2.500.000	110.004.000
Viễn thông Kon Tum	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	986.200.000	-
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	242.272.790	282.491.417
Trung Tâm An Toàn Thông Tin VNPT- CN Công ty CNTT VNPT	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	7.885.000.000	96.000.000
Viễn thông Nghệ An - Chi nhánh Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Viễn thông Việt Nam	Bưu chính	-	54.178.180

051304
CÔNG T
TNHH
TOÁN VÀ C
TIN HỌC
MOORE AI
- T.P.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua hàng hóa dịch vụ		2.234.390.957	19.605.505.335
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	208.201.500	215.194.500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	661.485.710	793.782.852
Các Trung tâm kinh doanh - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	496.288.033	401.681.983
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	315.756.000	272.178.000
Viễn thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	144.120.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	867.315	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	403.572.399	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	17.922.668.000
Trung Tâm Sáng Tạo - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.100.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	23.534.828	5.393.398
- Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	18.828.488	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	14.121.366	3.236.146
- Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	14.121.366	3.236.146
		145.920.000	33.440.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền lương, thưởng của Ban điều hành Công ty

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.966.700.000	564.400.000
- Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	1.644.300.000	314.800.000
- Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	664.260.000	179.215.000
- Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.152.900.000	249.484.000
- Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	752.711.727	228.100.000
- Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (đã miễn nhiệm trong năm)	136.545.455	173.800.000
- Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng	249.081.285	-
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	193.800.000	159.658.334
		7.760.298.467	1.869.457.334

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14, V.17.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh BCTC hợp nhất tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore Aisc.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT